

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tasco trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sát nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đến thành phố Hà Nội.

Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần 21 ngày 12 tháng 10 năm 2017. Vốn điều lệ của Công ty là 2.510.589.130.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: TASCJOINT STOCK COMPANY.
Tên Công ty viết tắt là: HUD - TASCJO

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: HUT

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị (Nhiệm kỳ 2017-2022)	Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch
	Bà Phạm Thị Chi	Thành viên
	Bà Trần Thị Thanh Tân	Thành viên
	Bà Trần Hải Yến	Thành viên
	Ông Nguyễn Việt Tân	Thành viên
	Bà Đỗ Thanh Hương	Thành viên HĐQT độc lập

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Dưỡng	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đình Siêu	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trương Văn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 02/05/2018)
	Ông Đỗ Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 01/02/2018) (Miễn nhiệm ngày 06/08/2018)
	Ông Khuất Trung Thắng	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 06/08/2018)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

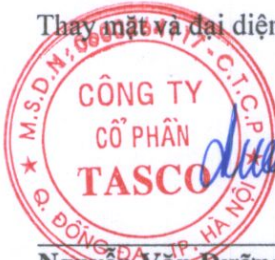
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Văn Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2018

Số: 695/2018/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tasco, được lập ngày 27 tháng 8 năm 2018, từ trang 06 đến trang 45 kèm theo, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tasco chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Vũ Ngọc Ân

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.271.514.498.303	1.789.831.452.027
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	319.443.431.083	324.184.082.083
1. Tiền	111		69.835.455.042	120.435.157.462
2. Các khoản tương đương tiền	112		249.607.976.041	203.748.924.621
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	58.478.302.811	246.331.476.176
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		58.478.302.811	246.331.476.176
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.677.549.876.245	995.954.574.876
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.310.251.363.525	611.303.376.283
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	114.654.835.814	103.519.118.356
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		29.642.202.203	50.932.232.203
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	223.236.724.703	230.302.895.642
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(235.250.000)	(235.250.000)
3. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	132.202.392
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	36.798.728.805	48.421.852.629
1. Hàng tồn kho	141		36.798.728.805	48.421.852.629
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		179.244.159.359	174.939.466.263
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	47.334.817.718	33.278.225.798
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		128.876.242.523	132.220.976.929
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	3.033.099.118	9.440.263.536
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.582.438.146.858	8.978.995.180.576
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		227.288.409.047	287.293.124.712
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	167.543.789.957	187.543.789.957
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	62.894.619.090	102.899.334.755
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	5.6	(3.150.000.000)	(3.150.000.000)
II. Tài sản cố định	220		2.946.334.103.253	2.754.790.147.057
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	2.940.384.663.767	2.748.740.929.056
- Nguyên giá	222		3.826.426.776.031	3.505.542.125.050
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(886.042.112.264)	(756.801.195.994)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	5.949.439.486	6.049.218.001
- Nguyên giá	228		8.251.292.188	7.685.157.188
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.301.852.702)	(1.635.939.187)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	4.777.396.587.154	5.367.931.244.796
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.777.396.587.154	5.367.931.244.796
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	339.640.970.156	319.652.803.472
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		328.510.970.156	308.522.803.472
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.130.000.000	6.130.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	5.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		290.686.838.596	248.173.665.813
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	290.686.838.596	248.173.665.813
VII. Lợi thế thương mại	269		1.091.238.652	1.154.194.726
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		10.853.952.645.161	10.768.826.632.603

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
C NỢ PHẢI TRẢ	300		7.588.727.159.868	7.541.439.815.783
I. Nợ ngắn hạn	310		941.238.934.199	1.028.185.440.185
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	409.214.604.905	525.339.447.213
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	66.011.555.148	92.526.563.231
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	93.389.884.389	115.872.584.765
4. Phải trả người lao động	314		15.764.391.780	21.517.486.075
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	82.716.012.234	140.289.088.202
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.17	235.610.398	463.790.823
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	126.572.888.391	92.718.750.075
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	124.500.162.691	19.299.258.559
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.833.824.263	20.158.471.242
II. Nợ dài hạn	330		6.647.488.225.669	6.513.254.375.598
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.13	-	2.736.363.220
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.16	-	3.009.079.072
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.17	4.303.280.414	5.352.249.276
4. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	1.169.151.170.284	1.176.034.606.485
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	5.439.419.104.058	5.295.353.481.178
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.19	34.614.670.913	30.768.596.367
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.265.225.485.293	3.227.386.816.820
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.20	3.265.225.485.293	3.227.386.816.820
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.510.589.130.000	2.510.589.130.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.510.589.130.000	2.510.589.130.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		85.040.252.628	85.174.473.675
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		115.707.635.329	100.830.835.329
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		544.433.927.372	514.859.968.150
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		496.735.749.503	210.028.716.606
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47.698.177.869	304.831.251.544
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.454.539.964	15.932.409.666
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		10.853.952.645.161	10.768.826.632.603

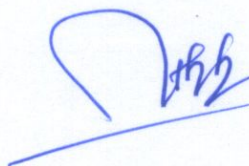
Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2018

Người lập



Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.22	598.329.798.608	1.040.934.456.976
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.23	3.403.416.729	7.272.872.970
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		594.926.381.879	1.033.661.584.006
4. Giá vốn hàng bán	11	5.24	386.634.362.765	687.034.171.489
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		208.292.019.114	346.627.412.517
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.25	13.560.318.222	17.768.979.458
7. Chi phí tài chính	22	5.26	70.922.077.583	88.781.943.438
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		68.298.186.549	86.593.581.344
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1.581.151.416)	8.508.747.232
9. Chi phí bán hàng	25		22.650.907.060	14.240.655.754
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		66.064.715.821	51.639.381.405
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) +24 - (25 + 26)}	30		60.633.485.456	218.243.158.610
12. Thu nhập khác	31		1.395.801.501	5.079.404.921
13. Chi phí khác	32		6.171.692.662	3.414.164.023
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(4.775.891.161)	1.665.240.898
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		55.857.594.295	219.908.399.508
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	14.612.226.128	38.857.337.991
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		41.245.368.167	181.051.061.517
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		47.698.177.869	182.779.237.434
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(6.452.809.702)	(1.728.175.917)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	190	1.031

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2018

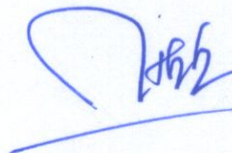
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thúy



Trần Thị Thanh



Nguyễn Văn Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		55.857.594.295	219.908.399.508
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			186.813.353.974	209.716.775.325
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		130.494.334.231	151.028.258.398
Các khoản dự phòng	03		-	(1.668.778.586)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	1.273.250
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.979.166.806)	(26.266.725.081)
Chi phí lãi vay	06		68.298.186.549	86.622.747.344
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		242.670.948.269	429.625.174.833
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		209.713.058.499	367.387.270.894
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11.623.123.824	(6.044.794.928)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(212.116.242.585)	(152.373.064.848)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(56.569.764.703)	(46.085.376.903)
Tiền lãi vay đã trả	14		(130.845.878.683)	(120.295.107.629)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(30.775.805.167)	(60.365.620.139)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		22.796.073	11.552.727.273
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(322.380.497)	(8.624.157.547)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		33.399.855.030	414.777.051.006
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(486.363.103.403)	(591.915.533.483)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.083.171.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(103.055.000.000)	(105.765.757.860)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		312.277.030.000	239.758.775.704
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20.183.743.040)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.700.846.527	11.928.279.869
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(286.540.798.916)	(445.994.235.770)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		236.600.000	-
Tiền thu từ đi vay	33		501.105.566.852	536.802.244.701
Tiền trả nợ gốc vay	34		(252.499.933.966)	(207.800.507.532)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(441.940.000)	(110.973.857.330)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		248.400.292.886	218.027.879.839
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i> (50 = 20+30+40)	50		(4.740.651.000)	186.810.695.075
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		324.184.082.083	428.688.075.454
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	319.443.431.083	615.498.770.529

Người lập

Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dương

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sát nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đến thành phố Hà Nội.

Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần 21 ngày 12 tháng 10 năm 2017. Vốn điều lệ của Công ty là 2.510.589.130.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: TASCOT JOINT STOCK COMPANY.
Tên Công ty viết tắt là: HUD - TASCOT

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: HUT

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong kỳ: 134 người

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Kinh doanh phát triển nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình điện (nhiệt điện, thủy điện), công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật; Xây dựng đường hầm;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây lắp điện, nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Kiểm tra phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Dịch vụ thử nghiệm vật liệu xây dựng, thử nghiệm kiểm tra chất lượng các loại hình công trình xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ du lịch, ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Trồng cây hàng năm khác. Chi tiết: Mua bán, ươm trồng cây xanh đô thị;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Tu bổ, tôn tạo, phục hồi, phục dựng di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đại lý bán điện; Sản xuất điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Kinh doanh bãi đỗ xe và gara;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc thiết bị;
- Thu gom và xử lý rác thải, sản xuất các chế phẩm sau rác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn và kinh doanh các dịch vụ về công nghệ môi trường (không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật);

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật); Tư vấn lập dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác; Tư vấn quản lý dự án công trình, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng; Tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, và hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế kỹ thuật thi công công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường bộ; Tư vấn lập quy hoạch xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đầu tư vào các công ty con hoạt động trong lĩnh vực BOT, dịch vụ y tế, quản lý.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2018, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

TT	Tên công ty	Trụ sở	Tỷ lệ sở hữu vốn của công ty mẹ (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
Công ty con sở hữu trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Tasco Thành Công	Hà Nội	51,00	51,00	Khai thác VLXD
2	Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Thái Bình	99,97	99,97	Xây lắp
3	Công ty Cổ phần VETC	Hà Nội	97,82	97,82	Dịch vụ
4	Công ty CP Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2	Hà Nội	67,00	67,00	Y tế
5	Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Nam Định	100	100	Xây lắp
6	Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	100	100	Hạ tầng giao thông
7	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	100	100	Hạ tầng giao thông
8	Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	100	100	Hạ tầng giao thông
9	Công ty TNHH T'Hospital	Hà Nội	100	100	Đầu tư lĩnh vực y tế
10	Công ty TNHH Đào tạo và tư vấn Tasedu	Hà Nội	100	100	Đào tạo
11	Công ty TNHH An Nhiên Foods	Hòa Bình	100	100	Nông nghiệp
12	Công ty Cổ phần Tasco Năng Lượng	Ninh Thuận	99,00	99,00	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
13	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Hà Nội	100	-100	Dịch vụ
Công ty con sở hữu gián tiếp					
14	Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Hà Nội	97,82	97,82	Dịch vụ thu phí
15	Công ty Cổ phần Bệnh viện Năng Mai	Hà Nội	51,00	51,00	Dịch vụ, y tế
Công ty liên doanh, liên kết					
1	Công ty Cổ phần BĐS Thái An	Hà Nội	30,00	30,00	Kinh doanh BĐS
2	Công ty Cổ phần Tasco Thăng Long	Hà Nội	30,00	30,00	Kinh doanh BĐS
3	Công ty Cổ phần D-Tech	Hà Nội	20,00	20,00	Khai thác VLXD
4	Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Hà Nội	38,61	38,61	Xây lắp
5	Công ty TNHH BOT Hùng Thắng - Phú Thọ	Phú Thọ	30,00	30,00	Hạ tầng giao thông
6	Công ty Cổ phần Bệnh viện Ban Mai	Hà Nội	40,00	40,00	Dịch vụ, y tế

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Trong kỳ, Hội đồng Quản trị Công ty ban hành các nghị quyết liên quan đến cơ cấu các khoản đầu tư như sau:

- Quyết định số 01/2018/QĐ-HĐQT ngày 16 tháng 01 năm 2018 của HĐQT về việc góp vốn thành lập, cử người đại diện theo Ủy quyền tại Công ty cổ phần Bệnh viện Năng Mai.
- Quyết định số 13/2018/QĐ-HĐQT ngày 01/06/2018 về việc tăng vốn điều lệ Công ty TNHH T'Hospital từ 70 tỷ đồng lên 158,6 tỷ đồng để thực hiện đầu tư Dự án Bệnh viện nội tiết.
- Nghị quyết số 14/NQ-HĐQT ngày 27/06/2018 về việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Tasco tại Công ty Cổ phần Tasco Năng Lượng.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày việc mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Công ty Mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Tiếp theo)

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, khoản lãi, lỗ phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý: Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty gồm công cụ dụng cụ, chi phí hoàn thiện nội thất văn phòng và chi phí khác. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí sản xuất kinh doanh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Trong đó, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả dài hạn của Công ty là Chi phí đại tu BOT Quốc lộ 21 được trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã giảm).
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính: Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế. Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây lắp và hoạt động khác, đầu tư, kinh doanh bất động sản và dịch vụ thu phí đường bộ trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.755.029.427	1.499.748.034
Tiền gửi ngân hàng	67.080.425.615	118.935.409.428
Các khoản tương đương tiền	249.607.976.041	203.748.924.621
Tổng	319.443.431.083	324.184.082.083

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>63.478.302.811</i>	<i>63.478.302.811</i>	<i>251.331.476.176</i>	<i>251.331.476.176</i>
<i>Ngắn hạn</i>	<i>58.478.302.811</i>	<i>58.478.302.811</i>	<i>246.331.476.176</i>	<i>246.331.476.176</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	58.478.302.811	58.478.302.811	246.331.476.176	246.331.476.176
<i>Dài hạn</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>
Trái phiếu	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	<i>328.510.970.156</i>	<i>308.522.803.472</i>
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	236.266.544.578	220.000.711.691
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng-Phú Thọ	72.940.428.837	71.225.774.878
Công ty CP Bất động sản Thái An	16.064.998.764	14.055.619.771
Công ty CP Tasco Thăng Long	1.779.000.875	1.780.700.030
Công ty CP D - Tech	1.459.997.102	1.459.997.102

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	<i>6.130.000.000</i>	<i>(*)</i>	-	<i>6.130.000.000</i>	<i>(*)</i>	-
Công ty CPĐT PT Nhà và Đô thị HUD8	4.500.000.000		-	4.500.000.000		-
Công ty CP Cotabig	300.000.000		-	300.000.000		-
Công ty CP TIC	1.330.000.000		-	1.330.000.000		-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN

5.3 Phải thu của khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.310.251.363.525	611.303.376.283
Ban QLDA ĐTXD các công trình NN& PTNT tỉnh Thái Bình	10.777.083.000	20.017.127.000
Ban Quản lý dự án 6	25.825.174.839	31.467.808.274
Ủy ban nhân dân Quận Nam Từ Liêm	888.650.776.574	131.685.376.207
Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định	29.965.993.350	29.965.993.350
Đối tượng khác	355.032.335.762	398.167.071.452
Phải thu dài hạn của khách hàng	167.543.789.957	187.543.789.957
Sở GTVT tỉnh Thái Bình	167.543.789.957	187.543.789.957
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.563.250.000	1.563.250.000

(Chi tiết tại thuyết minh 6.2)

5.4 Trả trước cho người bán

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	114.654.835.814	103.519.118.356
Công ty CP TIC (Cty CP Thành Công 5)	26.252.416.198	26.252.416.198
Công ty CP xây dựng Hải Long	3.749.794.547	4.223.651.547
Công ty TNHH Tập đoàn Hải Châu Việt Nam	10.250.000.000	10.250.000.000
Đối tượng khác	74.402.625.069	62.793.050.611

5.5 Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	223.236.724.703	(70.000.000)	230.302.895.642	(70.000.000)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	11.416.294.069	-	-	-
Tạm ứng	68.132.262.478	-	106.483.234.182	-
Ký cược, ký quỹ	6.589.043.625	-	73.970.000	-
Phải thu khác	137.099.124.531	(70.000.000)	123.745.691.460	(70.000.000)
<i>Ban QLDA Quận Nam Từ Liêm</i>	<i>9.411.831.881</i>	<i>-</i>	<i>9.411.831.881</i>	<i>-</i>
<i>Trung tâm phát triển quỹ đất quận Nam Từ Liêm</i>	<i>6.401.079.509</i>	<i>-</i>	<i>3.658.391.981</i>	<i>-</i>
<i>UBND Quận Nam Từ Liêm</i>	<i>48.324.177.720</i>	<i>-</i>	<i>48.324.177.720</i>	<i>-</i>
Phải thu đối tượng khác	72.962.035.421	(70.000.000)	62.351.289.878	(70.000.000)
Dài hạn	62.894.619.090	(3.150.000.000)	102.899.334.755	(3.150.000.000)
Ký cược, ký quỹ	3.703.890.534	(3.150.000.000)	3.521.190.000	(3.150.000.000)
Phải thu khác	59.190.728.556	-	99.378.144.755	-
Tổng	286.131.343.793	(3.220.000.000)	333.202.230.397	(3.220.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.6 Các khoản công nợ phải thu đã trích lập dự phòng*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	3.385.250.000	-		3.385.250.000	-	
Công ty Cổ phần Tư vấn Giáo dục Sao Tím	24.750.000	-	Trên 3 năm	24.750.000	-	Trên 3 năm
Công ty CP Tư vấn thiết kế XDCT & TMAET	130.000.000	-	Trên 3 năm	130.000.000	-	Trên 3 năm
Công ty IT Fusion	3.150.000.000	-	Từ 2 năm đến 3 năm	3.150.000.000	-	Từ 1 năm đến 2 năm
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.500.000	-	Trên 3 năm	10.500.000	-	Trên 3 năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	70.000.000	-	Trên 3 năm	70.000.000	-	Trên 3 năm
Cộng	3.385.250.000	-		3.385.250.000	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN**5.7 Hàng tồn kho***Đơn vị tính: VND*

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.033.207.449	-	5.793.279.829	-
Công cụ, dụng cụ	3.706.635.165	-	18.550.710.530	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.513.306.007	-	20.987.750.645	-
Thành phẩm	344.758.927	-	445.494.808	-
Hàng hóa	10.200.821.257	-	2.644.616.817	-
Tổng	36.798.728.805	-	48.421.852.629	-

5.8 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	102.878.251	7.582.278.937	7.685.157.188
Mua trong kỳ	-	566.135.000	566.135.000
Số dư cuối kỳ	102.878.251	8.148.413.937	8.251.292.188
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	47.246.592	1.588.692.595	1.635.939.187
Khấu hao trong kỳ	2.143.296	663.770.219	665.913.515
Số dư cuối kỳ	49.389.888	2.252.462.814	2.301.852.702
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	55.631.659	5.993.586.342	6.049.218.001
Tại ngày cuối kỳ	53.488.363	5.895.951.123	5.949.439.486

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TIẾP THEO (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.9 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	35.723.920.336	129.104.227.593	29.068.192.554	11.062.433.340	3.300.583.351.227	3.505.542.125.050
Mua trong kỳ	-	477.800.000	11.854.399.044	381.738.000	341.286.000	13.055.223.044
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	344.593.000	-	-	325.693.347.622	326.037.940.622
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(99.000.000)	(883.081.000)	-	(982.081.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(17.226.431.685)	(17.226.431.685)
Số dư cuối kỳ	35.723.920.336	129.926.620.593	40.823.591.598	10.561.090.340	3.609.391.553.164	3.826.426.776.031
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	15.670.532.890	9.748.805.071	11.601.424.623	6.382.720.552	713.397.712.858	756.801.195.994
Khấu hao trong kỳ	862.095.690	6.642.851.808	1.709.765.467	404.553.794	120.609.904.860	130.229.171.619
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(99.000.000)	(883.081.000)	-	(982.081.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(6.174.349)	(6.174.349)
Số dư cuối kỳ	16.532.628.580	16.391.656.879	13.212.190.090	5.904.193.346	834.001.443.369	886.042.112.264
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	20.053.387.446	119.355.422.522	17.466.767.931	4.679.712.788	2.587.185.638.369	2.748.740.929.056
Tại ngày cuối kỳ	19.191.291.756	113.534.963.714	27.611.401.508	4.656.896.994	2.775.390.109.795	2.940.384.663.767

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN**5.10 Tài sản dở dang dài hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	4.777.396.587.154	5.367.931.244.796
Mua sắm	-	14.498.375.745
Xây dựng cơ bản dở dang	4.777.396.587.154	5.353.432.869.051
<i>Dự án KĐT Pháp Vân</i>	7.022.322.039	11.625.912.786
<i>Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến đường 70</i>	390.755.436.349	1.057.162.008.301
<i>Dự án xây dựng nhà ở cho CB Báo Nhân dân và Văn phòng TW Đảng</i>	178.020.751.297	265.646.937.117
<i>Dự án khu nhà ở sinh thái tại xã Xuân Phương - Foresa villa</i>	357.305.706.485	389.207.967.585
<i>Dự án Khu đô thị mới Vân Canh - Hoài Đức</i>	317.348.555.052	267.085.363.422
<i>Dự án 48 Trần Duy Hưng quận Cầu Giấy, Hà Nội</i>	4.294.898.937	4.192.069.760
<i>Dự án rác thải</i>	8.517.100.663	6.304.831.968
<i>Dự án tòa nhà văn phòng Tasco</i>	24.234.866.874	575.825.983
<i>Dự án nhà ở cho CB CNV Bộ ngoại giao</i>	671.703.686	671.703.686
<i>Dự án Đầu tư XD công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B theo hình thức HĐ BT</i>	34.067.118.660	34.356.383.254
<i>Dự án Đầu tư XD công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B theo hình thức HĐ BOT</i>	5.519.282.812	267.322.632.488
<i>Dự án Trụ sở VP, khu tập thể CBNV Nam Thái</i>	6.715.131.467	6.715.131.467
<i>Dự án ĐTXD mở rộng QLI Quảng Bình theo hình thức HĐ BOT</i>	-	5.079.454.315
<i>Dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương</i>	48.353.151.074	13.503.144.985
<i>Dự án quốc lộ 10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn</i>	2.458.909.887.292	2.330.376.555.185
<i>Các dự án Đầu tư bệnh viện</i>	17.885.773.052	13.246.061.876
<i>Dự án xây dựng hệ thống thu phí không dừng và kiểm soát tải trọng xe</i>	891.069.016.475	677.620.542.075
<i>Dự án nông nghiệp công nghệ cao</i>	12.137.132.868	1.139.105.714
<i>Dự án điện mặt trời</i>	14.551.270.844	2.438.754
<i>Các dự án khác</i>	17.481.228	1.598.798.330
Tổng	4.777.396.587.154	5.367.931.244.796

5.11 Chi phí trả trước

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	47.334.817.718	33.278.225.798
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	801.306.307	3.095.739.631
Chi phí đi vay trả trước	45.729.466.159	29.364.486.931
Các khoản khác	804.045.252	817.999.236
Dài hạn	290.686.838.596	248.173.665.813
Chi phí hoàn thiện nội thất văn phòng chờ phân bổ	2.822.611.452	2.029.065.376
Chi phí đi vay trả trước	210.186.417.866	182.219.662.539
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.820.378.346	16.966.274.223
Chi phí khác	64.857.430.932	46.958.663.675
Tổng	338.021.656.314	281.451.891.611

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.12 Vay và nợ thuê tài chính**a. Các khoản vay**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	124.500.162.691	124.500.162.691	133.156.113.096	27.955.208.964	19.299.258.559	19.299.258.559
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Thăng Long	1.387.212.758	1.387.212.758	13.600.117.590	18.556.863.435	6.343.958.603	6.343.958.603
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	8.534.900.506	8.534.900.506	11.455.995.506	5.321.595.000	2.400.500.000	2.400.500.000
- Chi nhánh Hà Nội						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-
- CN Thăng Long						
Vay đối tượng khác	14.578.049.427	14.578.049.427	8.100.000.000	4.076.750.529	10.554.799.956	10.554.799.956
Vay dài hạn	5.280.386.500.325	5.280.386.500.325	367.955.555.348	224.544.725.002	5.136.975.669.979	5.136.975.669.979
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	1.978.202.451.945	1.978.202.451.945	-	2.161.000.000	1.980.363.451.945	1.980.363.451.945
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	370.931.272.422	370.931.272.422	22.000.000.000	218.412.320.000	567.343.592.422	567.343.592.422
- Chi nhánh Nam Định						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	2.093.323.423.747	2.093.323.423.747	201.806.363.235	250.000.000	1.891.767.060.512	1.891.767.060.512
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	706.259.660.924	706.259.660.924	139.127.134.001	-	567.132.526.923	567.132.526.923
- Chi nhánh SGD3						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	130.872.191.292	130.872.191.292	5.015.956.520	-	125.856.234.772	125.856.234.772
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tây Hà Nội	797.499.995	797.499.995	6.101.592	145.000.002	936.398.405	936.398.405
Đối tượng khác	-	-	-	3.576.405.000	3.576.405.000	3.576.405.000

5.12 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Thông tin cho các khoản vay ngắn hạn:

Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, Chi nhánh Thăng Long:

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 116/HĐHM-PN/SHB.110600 ngày 27/4/2017, mức dư nợ tối đa: 25.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, thời hạn 12 tháng kể từ ngày 27/4/2017, lãi suất vay thả nổi.
- Hợp đồng tín dụng số 129/2015/HĐHM-PN/SHB.110600 ngày 22/4/2015, mức dư nợ tối đa 15.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng tiền vay: bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 22/4/2015, lãi suất vay thả nổi.

Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Thăng Long:

- Khoản vay theo Hợp đồng vay số 01/2018/8577396/HĐHMTC ngày 19/06/2018. Mục đích vay: để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay đến ngày 06/07/2018, lãi suất vay 6%/năm

Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Hà Nội:

- Khoản vay theo Hợp đồng số 01/2017/HĐCVHM/VCBHN-BVMHN2 ngày 30/11/2017, mức dư nợ tối đa 10.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ.

Thông tin cho các khoản vay dài hạn:

- Công ty đang vay dài hạn tại các Ngân hàng để thực hiện các dự án BT, BOT; Dự án xây dựng hệ thống thu phí không dừng và kiểm soát tải trọng xe; Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2.
- Đối với các dự án BOT: nguồn trả nợ gốc và lãi vay là nguồn thu từ trạm thu phí theo Hợp đồng BOT đã ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Công ty đang thực hiện tổ chức thu phí đường bộ tại trạm thu phí Tân Đệ để hoàn vốn cho Dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 (Km 92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - Huyện Vũ Thư – Tỉnh Thái Bình (BOT10), tại trạm thu phí Mỹ Lộc để hoàn vốn cho Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10 (BOT21), tại trạm thu phí Quảng Bình để hoàn vốn cho Dự án mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km597+549 – Km605+000 và đoạn Km617+000 – Km641+000 tỉnh Quảng Bình.

Các khoản vay dài hạn cho các dự án BOT:

Các khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định:

- Hợp đồng tín dụng đầu tư nhà nước số 02/2016/HĐTĐĐT-NHPT ngày 02/06/2016, số tiền vay tối đa 369.000.000.000 đồng, thời hạn vay 78 tháng, thời gian ân hạn tối đa 15 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Mục đích sử dụng tiền vay để đầu tư dự án “Đầu tư bổ sung tuyến tránh thị trấn Đông Hưng, tỉnh Thái Bình trên Quốc lộ 10 (Km92+900 đến Km98+400) đoạn từ cầu Tân Đệ đến cầu La Uyên. Lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.
- Hợp đồng số 10/2008/HĐTĐĐT ngày 20/8/2008, số tiền vay tối đa 236.780.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian trả nợ gốc 13 năm, thời gian ân hạn 2 năm kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 (Km 92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - Huyện Vũ Thư – Tỉnh Thái Bình theo hình thức BOT, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

5.12 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- Hợp đồng số 02/2014/HỆTĐĐT-NHPT ngày 08/01/2014, số tiền vay tối đa 173.000.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng, thời gian trả nợ gốc 114 tháng, thời gian ân hạn 06 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 (Km 92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - Huyện Vũ Thư - Tỉnh Thái Bình theo hình thức BOT, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.
- Hợp đồng số 11/2008/HỆTĐĐT tháng 9/2009, số tiền vay tối đa 255.000.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

Các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định:

- Hợp đồng số 01/2008/HỆ ngày 26 tháng 12 năm 2008, số tiền vay tối đa 36.348.000.000 đồng, thời hạn vay 150 tháng, thời gian ân hạn tối đa 30 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần chi tiết theo các khoản giải ngân.
- Hợp đồng số 01/2013/HỆTD/BIDV-TASCO tháng 11/2013 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam – chi nhánh Nam Định và Công ty cổ phần Tasco, Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình (doanh nghiệp dự án) số tiền vay tối đa 1.531.000.000.000 đồng, thời hạn vay 19,5 năm, thời gian ân hạn tối đa 30 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km597+549 – Km605+000 và đoạn Km617+000 – Km641+000 tỉnh Quảng Bình, lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh 3 tháng một lần và được xác định vào ngày làm việc đầu tiên của mỗi quý bằng tổng của Lãi suất tham chiếu cộng ba phẩy năm phần trăm một năm (3,5%/năm), nhưng không thấp hơn mức lãi suất tối thiểu theo quy định của Bên cho vay trong từng thời kỳ và không cao hơn mức lãi suất cho vay tối đa theo quy định của Ngân hàng nhà nước và Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.
- Hợp đồng số 02/2015/HỆTD/BIDV-TASCO ngày 22/05/2015 ký giữa Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Nam Định và Công ty cổ phần Tasco, Công ty CP Tasco Nam Thái (doanh nghiệp dự án) số tiền vay tối đa 435.700.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, nhưng không vượt quá ngày 01/01/2016 hoặc khi dự án có doanh thu. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B đoạn tuyến tránh thị trấn Thanh Nê, Huyện Kiến Xương và đoạn từ đường vào trung tâm điện lực Thái Bình đến cầu Diêm Điền huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình theo hình thức Hợp đồng BOT, lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh 3 tháng một lần.

Các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội

- Hợp đồng số 01/2015/HỆTD/VCBHN-TASCO ngày 15 tháng 10 năm 2015, số tiền vay 2.333.580.000.000 đồng, thời gian vay 216 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (nhưng không dài hơn 06 tháng trước ngày kết thúc thời gian thu phí của dự án), thời gian ân hạn gốc là 28 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian trả nợ gốc là 188 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, mục đích sử dụng tiền vay: để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp đầu tư dự án Cải tạo nâng cấp QL10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn, thành phố Hải Phòng, theo hình thức Hợp đồng BOT. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

5.12 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn cho các dự án BT:

Các khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định:

- Hợp đồng số 01/2015/HĐTĐ/BIDV-TASCO ngày 09 tháng 03 năm 2015, số tiền vay tối đa 970.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, thời gian ân hạn tối đa 24 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian trả nợ là 36 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến Khu đô thị mới Xuân Phương (điểm cuối giao với đường 70). Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Các khoản vay dài hạn cho Dự án xây dựng hệ thống thu phí không dừng:

Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 3

- Hợp đồng số 01/2017/232424/HĐTĐ ngày 24/5/2017, hạn mức tín dụng 1.275.194.000.000 đồng, thời hạn vay 147 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn gốc là 27 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời hạn trả nợ gốc là 120 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn. Mục đích sử dụng tiền vay: thực hiện dự án: Thu phí tự động không dừng và kiểm soát tải trọng xe trên toàn quốc- Giai đoạn 1 áp dụng cho Quốc lộ và đường HCM đoạn qua tây nguyên theo hình thức hợp đồng BOO. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên

Các khoản vay dài hạn cho Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội:

- Hợp đồng số 01/2017-HDDCVDADDT/NHCT106/BVMHN ngày 02/6/2017, số tiền vay tối đa 135.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, mục đích sử dụng tiền vay: để đầu tư dự án Bệnh viện mắt Hà Nội – cơ sở 2, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 7%/năm (theo chương trình cho vay đầu tư phát triển y tế - nhóm 1), cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng cho thời gian tiếp theo được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần và bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ tối thiểu 2,0%/năm.

Khoản vay dài hạn ngân hàng TMCP Tiên Phong:

- Hợp đồng số 103/2017/HĐTD/HDG/01, số tiền vay 1.160.000.000 đồng. Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, mục đích sử dụng tiền vay: mua xe ô tô đưa đón bệnh nhân, lãi suất áp dụng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên cho đến ngày 10/4/2018 là 7,8%. Lãi suất áp dụng cho thời gian tiếp theo được điều chỉnh định kỳ 03 tháng 1 lần và bằng lãi suất cơ sở VND kỳ hạn 03 tháng cho khách hàng doanh nghiệp của TPbank tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 3,7%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN**5.12 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)****b. Trái phiếu phát hành**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Kỳ hạn	Giá trị	Kỳ hạn
<i>Trái phiếu phát hành</i>				
Loại phát hành theo mệnh giá (1)	159.360.000.000	3 năm	159.360.000.000	3 năm
Chi phí phát hành trái phiếu (2)	327.396.267		982.188.801	
Giá trị thu được {3}=(1)-(2)	159.032.603.733		158.377.811.199	

Thông tin về trái phiếu phát hành như sau:

Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu. Mã trái phiếu: HUT-CB2015. Phương thức phát hành: Phát hành riêng lẻ. Số lượng trái phiếu phát hành: 500.000 trái phiếu. Mệnh giá một trái phiếu: 1.000.000 đồng. Tổng mệnh giá phát hành: 500.000.000.000 đồng. Thời điểm phát hành: 24/9/2015. Kỳ hạn trái phiếu: 03 năm. Thời điểm và tỷ lệ chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu dự kiến: Vào ngày tròn năm thứ nhất: trái chủ được chuyển đổi 20% giá trị trái phiếu sở hữu; Vào ngày tròn năm thứ hai: trái chủ được chuyển đổi thêm 40% giá trị trái phiếu sở hữu; Vào ngày đáo hạn của trái phiếu: Trái chủ được chuyển đổi toàn bộ giá trị trái phiếu sở hữu còn lại; Tại mỗi kỳ chuyển đổi, nếu trái chủ không thực hiện chuyển đổi hoặc chỉ thực hiện chuyển đổi một phần thì có quyền thực hiện chuyển đổi phần còn lại tại kỳ chuyển đổi tiếp theo. Quyền chuyển đổi: Quyền chuyển đổi thuộc về trái chủ. Phương thức thanh toán lãi và gốc trái phiếu: Lãi trái phiếu được thanh toán 06 tháng/lần; Gốc trái phiếu không được chuyển đổi sẽ được thanh toán 01 lần bằng mệnh giá vào ngày đáo hạn. Lãi Trái phiếu thả nổi: Được xác định bằng trung bình cộng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân bằng VNĐ niêm yết công khai, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng của 04 ngân hàng gồm: (i) BIDV – Sở Giao dịch I; (ii) Vietinbank – Sở giao dịch, (iii) Vietcombank – chi nhánh Hà Nội; (iv) OCB Sở Giao dịch tại ngày xác định lãi suất + Biên độ 3%. Giá chuyển đổi trái phiếu: Bằng 80% giá bình quân của 10 phiên giao dịch cổ phiếu liên tiếp trước ngày bắt đầu thực hiện chuyển đổi nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn 10.000 đồng/Cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN**5.13 Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	409.214.604.905	409.214.604.905	525.339.447.213	525.339.447.213
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	27.669.454.985	27.669.454.985	49.612.317.000	49.612.317.000
Tổng công ty Thăng Long - CTCP	39.136.111.887	39.136.111.887	96.610.007.180	96.610.007.180
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1	20.421.454.977	20.421.454.977	15.952.688.257	15.952.688.257
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Constrexim	18.965.048.899	18.965.048.899	18.333.567.223	18.333.567.223
Công ty CP công nghệ Tiên Phong	18.409.809.682	18.409.809.682	7.931.347.269	7.931.347.269
Công ty cổ phần Đầu tư & xây dựng HUD3	18.095.158.563	18.095.158.563	22.400.426.189	22.400.426.189
Công ty Cổ phần Xây dựng NASACO	15.164.760.118	15.164.760.118	15.354.738.020	15.354.738.020
Công ty CP EUROWINDOW	14.491.344.309	14.491.344.309	14.491.344.309	14.491.344.309
Tổng công ty XD công trình giao thông 1 - Công ty cổ phần	12.003.953.258	12.003.953.258	12.003.953.258	12.003.953.258
Công ty cổ phần xây dựng Phục Hưng Holdings	10.808.239.307	10.808.239.307	12.995.146.956	12.995.146.956
Công ty CP Hùng Đức	9.665.825.000	9.665.825.000	5.864.168.000	5.864.168.000
Đối tượng khác	204.383.443.920	204.383.443.920	253.789.743.552	253.789.743.552
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	2.736.363.220	2.736.363.220
Phải trả dài hạn người bán	-	-	2.736.363.220	2.736.363.220
Tổng	409.214.604.905	409.214.604.905	528.075.810.433	528.075.810.433
Phải trả người bán là các bên liên quan	39.754.080.492			13.998.548.285

(Chi tiết tại thuyết minh 6.2)

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN**5.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước***Đơn vị tính: VND*

	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018			
	01/01/2018	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2018
Thuế GTGT	69.266.676.278	85.484.351.775	84.941.576.553	69.809.451.500
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	44.872.623.357	7.679.356.587	30.775.805.167	21.776.174.777
Thuế Thu nhập cá nhân	1.717.898.523	5.925.241.640	5.853.798.116	1.789.342.047
Thuế tài nguyên	3.200.000	43.670.000	42.870.000	4.000.000
Thuế khác	12.186.607	70.160.575	71.431.117	10.916.065
Tổng	115.872.584.765	99.202.780.577	121.685.480.953	93.389.884.389

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018			
	01/01/2018	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2018
Thuế GTGT nộp thừa	96.933.800	-	-	96.933.800
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.339.972.146	6.418.825.007	10.130.982	2.931.278.121
Thuế Thu nhập cá nhân	327.590	327.590	1.094.584	1.094.584
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	30.000	62.935.449	65.198.062	2.292.613
Thuế khác	3.000.000	4.500.000	3.000.000	1.500.000
Tổng	9.440.263.536	6.486.588.046	79.423.628	3.033.099.118

5.15 Người mua trả tiền trước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	<i>66.011.555.148</i>	<i>92.526.563.231</i>
Ban QLDA khu vực các CT Giao thông Vận tải (PMURTW)	26.034.354.179	20.655.050.519
Đối tượng khác	39.977.200.969	71.871.512.712
Tổng	66.011.555.148	92.526.563.231

5.16 Chi phí phải trả

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>82.716.012.234</i>	<i>140.289.088.202</i>
Trích trước chi phí các Dự án	67.207.720.226	110.799.528.383
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu chuyển đổi	5.402.146.607	27.800.377.551
Các khoản trích trước khác	10.106.145.401	1.689.182.268
<i>Dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>3.009.079.072</i>
Chi phí lãi vay	-	3.009.079.072
Tổng	82.716.012.234	143.298.167.274

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN**5.17 Doanh thu chưa thực hiện**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	235.610.398	463.790.823
Doanh thu nhận trước	235.610.398	463.790.823
<i>Dài hạn</i>	4.303.280.414	5.352.249.276
Doanh thu nhận trước	4.303.280.414	5.352.249.276
Tổng	4.538.890.812	5.816.040.099

5.18 Phải trả khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	126.572.888.391	92.718.750.075
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	303.936.901
Kinh phí công đoàn	601.323.299	401.854.640
Bảo hiểm xã hội	2.797.086.213	112.114.228
Bảo hiểm y tế	612.126.750	98.065.732
Bảo hiểm thất nghiệp	264.598.554	41.524.895
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.283.352.220	9.395.752.220
Các khoản phải trả, phải nộp khác	113.014.401.355	82.365.501.459
<i>Dài hạn</i>	1.169.151.170.284	1.176.034.606.485
Phải trả tiền đặt cọc dài hạn	28.395.257.755	36.309.524.136
Phải trả tiền vay	125.300.800.000	125.300.800.000
Phải trả về góp vốn thực hiện Dự án	376.475.300.000	376.475.300.000
CP sử dụng đất DA Khu nhà ở ST Xuân Phương	631.485.168.980	631.485.168.980
Phải trả dài hạn khác	7.494.643.549	6.463.813.369
Tổng	1.295.724.058.675	1.268.753.356.560

5.19 Dự phòng phải trả

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Dài hạn</i>	34.614.670.913	30.768.596.367
Chi phí đại tu BOT QL21	34.614.670.913	30.768.596.367
Tổng	34.614.670.913	30.768.596.367

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN**5.20 Vốn chủ sở hữu***Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn góp của cổ đông	2.510.589.130.000	2.510.589.130.000
Tổng	2.510.589.130.000	2.510.589.130.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	2.510.589.130.000	1.763.294.160.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	141.054.970.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	2.510.589.130.000	1.904.349.130.000
Cổ tức đã chia	-	264.485.561.200
Cổ phiếu		

	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	251.058.913	251.058.913
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	251.058.913	251.058.913
Cổ phiếu phổ thông	251.058.913	251.058.913
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	251.058.913	251.058.913
Cổ phiếu phổ thông	251.058.913	251.058.913
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành(VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	115.707.635.329	100.830.835.329

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5.20 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2017	1.763.294.160.000	69.840.926.959	80.771.817.761	502.306.388.914	2.416.213.293.634
<i>Tăng trong năm</i>	<i>747.294.970.000</i>	<i>25.000.000.000</i>	<i>20.059.017.568</i>	<i>305.098.140.436</i>	<i>1.097.452.128.004</i>
Tăng vốn trong năm trước	747.294.970.000	25.000.000.000	-	-	772.294.970.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	304.831.251.544	304.831.251.544
Tăng khác	-	-	20.059.017.568	266.888.892	20.325.906.460
<i>Giảm trong năm</i>	<i>-</i>	<i>(9.666.453.284)</i>	<i>-</i>	<i>(292.544.561.200)</i>	<i>(302.211.014.484)</i>
Trích lập các quỹ	-	-	-	(28.059.000.000)	(28.059.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(264.485.561.200)	(264.485.561.200)
Giảm khác	-	(9.666.453.284)	-	-	(9.666.453.284)
Tại ngày 31/12/2017	2.510.589.130.000	85.174.473.675	100.830.835.329	514.859.968.150	3.211.454.407.154
Tại ngày 01/01/2018	2.510.589.130.000	85.174.473.675	100.830.835.329	514.859.968.150	3.211.454.407.154
<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>14.876.800.000</i>	<i>47.722.758.851</i>	<i>62.599.558.851</i>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	47.698.177.869	47.698.177.869
Tăng khác	-	-	14.876.800.000	24.580.982	14.901.380.982
<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>-</i>	<i>(134.221.047)</i>	<i>-</i>	<i>(18.148.799.629)</i>	<i>(18.283.020.676)</i>
Trích lập các quỹ	-	-	-	(17.851.800.000)	(17.851.800.000)
Giảm khác	-	(134.221.047)	-	(296.999.629)	(431.220.676)
Tại ngày 30/06/2018	2.510.589.130.000	85.040.252.628	115.707.635.329	544.433.927.372	3.255.770.945.329

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN**5.21 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ****Nợ khó đòi đã xử lý**

Đối tượng	Số tiền nợ VND
Công ty TNHH Lưu Thảo Vy	124.000.000
Ban QLDA NN&PT NT Nam Định	27.658.859
VP Hội Đồng ND-UBND tỉnh Nam Định	29.804.000
UBND huyện Trực Ninh	30.914.000
Công ty CP XD Thủy lợi Ninh Bình	198.469.912
Công ty CP Tàu thủy Hoàng Anh	61.600.000
Ban QLDA Đầu tư XD - Thị xã Phủ Lý	34.135.000
Công ty CP Đầu tư & XD HUD 3	42.451.250
Công ty ĐTXD phát triển đô thị số 4	49.001.450
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sông Đà	364.262.853
Công ty CP TV XD Hà Tây	107.883.300
Công ty CP XD CT đô thị Nam Định	18.337.885
Công ty CP Đầu tư XD Việt Nhật	35.938.875
Phạm Đăng Khởi	11.649.400
Vũ Văn Dũng	27.694.731
Phạm Văn Toàn	22.165.608
Trần Thị Bích Hạnh	19.288.000
Ban QLDA Đầu tư XD huyện Hải Hậu	20.000.000
UBND huyện Giao Thủy	75.681.173
BQL Dự án Khu vực tỉnh Nam Định	49.901.000
Công ty CP Licogi 13	325.974.526
Công ty CP PTMT KCN & Đô thị Việt Nhật	109.450.000
Công ty CP Tư vấn công trình và Kỹ nghệ Đĩnh cao	59.854.000
Tổng	1.846.115.822

5.22 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	598.329.798.608	1.040.934.456.976
Doanh thu hoạt động kinh doanh Bất động sản	228.724.700.874	598.555.083.690
Doanh thu hoạt động thu phí	288.441.512.098	290.664.263.657
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	57.149.921.237	71.128.430.582
Doanh thu hợp đồng xây dựng	24.013.664.399	80.586.679.047
Doanh thu với các bên liên quan	5.315.243.669	121.500.000
(Chi tiết tại thuyết minh 6.2)		

5.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	3.403.416.729	4.948.502.509
Hàng bán bị trả lại	-	2.324.370.461
Tổng	3.403.416.729	7.272.872.970

5.24 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh Bất động sản	152.586.184.178	397.982.320.073
Giá vốn hoạt động thu phí	164.613.470.899	156.991.256.940
Giá vốn bán hàng, cung cấp dịch vụ	49.774.362.409	65.981.266.221
Giá vốn hợp đồng xây dựng	19.660.345.279	66.079.328.255
Tổng	386.634.362.765	687.034.171.489

5.25 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.042.659.699	17.768.979.458
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.517.658.523	-
Tổng	13.560.318.222	17.768.979.458

5.26 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	68.298.186.549	86.593.581.344
Chi phí tài chính khác	2.623.891.034	2.188.362.094
Tổng	70.922.077.583	88.781.943.438

5.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	14.612.226.128	38.857.337.991
Tổng	14.612.226.128	38.857.337.991

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN**5.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47.698.177.869
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	47.698.177.869
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	251.058.913
Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu	190

5.29 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.420.836.349	409.533.885
Chi phí nhân công	25.635.242.885	13.306.723.241
Chi phí khấu hao tài sản cố định	130.895.085.134	1.424.443.214
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.287.679.937	72.624.318.146
Chi phí khác bằng tiền	34.473.799.439	19.396.791.620
Tổng	237.712.643.744	107.161.810.106

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018



6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Phạm Quang Dũng	Chủ tịch HĐQT
Phạm Thị Chi	Thành viên HĐQT
Trần Thị Thanh Tân	Thành viên HĐQT
Trần Hải Yến	Thành viên HĐQT
Nguyễn Viết Tân	Thành viên HĐQT
Đỗ Thanh Hương	Thành viên HĐQT
Nguyễn Văn Dương	Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Siêu	Phó Tổng Giám đốc
Khuất Trung Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Vũ Duy Hưng	Người có liên quan với thành viên HĐQT
Phạm Thị Nhài	Người có liên quan với thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần BĐS Thái An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần D-Tech	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bệnh viện Ban Mai	Công ty liên kết
Tổng Công ty Thăng Long – CTCP	Công ty liên kết
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng - Phú Thọ	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
	VND	VND
Bán hàng	5.315.243.669	121.500.000
Công ty Cổ phần BĐS Thái An	26.181.818	-
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	5.289.061.851	121.500.000
Mua hàng	60.802.863.225	60.694.304.546
Công ty Cổ phần BĐS Thái An	27.272.728	-
Tổng Công ty Thăng Long – CTCP	60.775.590.497	60.694.304.546
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban điều hành		
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
	VND	VND
Lương và thù lao	5.206.673.410	4.790.335.574
Tổng	5.206.673.410	4.790.335.574

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu khách hàng	1.563.250.000	1.563.250.000
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	47.850.000	47.850.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	1.515.400.000	1.515.400.000
Phải thu khác ngắn hạn	9.436.294.069	101.264.800
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	-	101.264.800
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	9.436.294.069	-
Phải trả người bán	39.754.080.492	13.998.548.285
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	617.968.605	617.968.605
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	39.136.111.887	13.380.579.680

6.3 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây lắp và hoạt động khác, dịch vụ thu phí đường bộ và Đầu tư, Kinh doanh Bất động sản.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01 tháng 01 năm 2018

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Xây lắp và hoạt động khác	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	145.573.256.525	-	2.587.875.414.562	2.733.448.671.087
Tài sản cố định không thể phân bổ	-	-	-	21.341.475.970
Xây dựng cơ bản dở dang	43.504.743.854	2.009.670.933.625	3.314.755.567.317	5.367.931.244.796
Các khoản phải thu	392.007.318.628	537.468.281.832	250.488.230.772	1.179.963.831.232
Hàng tồn kho	29.817.913.150	-	18.603.939.479	48.421.852.629
Tài sản ngắn hạn, dài hạn khác	66.081.032.968	357.032.099.108	-	423.113.132.076
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	994.606.424.813
Tổng tài sản				10.768.826.632.603
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	250.122.104.135	1.391.028.189.087	177.196.359.846	1.818.346.653.068
Phải trả tiền vay	308.046.107.935	-	5.006.606.631.802	5.314.652.739.737
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	408.440.422.978
Tổng nợ phải trả				7.541.439.815.783

6.3 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

	Xây lắp và hoạt động khác	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ	<i>Đơn vị tính: VND</i>
				Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	148.061.217.833	608.345.741.153	284.527.497.990	1.040.934.456.976
Giảm trừ doanh thu	(4.948.502.509)	(2.324.370.461)	-	(7.272.872.970)
Doanh thu thuần	143.112.715.324	606.021.370.692	284.527.497.990	1.033.661.584.006
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Lợi nhuận trước thuế	18.029.360.813	151.758.681.420	50.120.357.275	219.908.399.508
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.816.353.486	30.028.690.556	6.012.293.949	38.857.337.991
Lợi nhuận trong kỳ	15.213.007.327	121.729.990.864	44.108.063.326	181.051.061.517

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

	Xây lắp và hoạt động khác	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ	<i>Đơn vị tính: VND</i>
				Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	150.760.433.435	-	2.774.284.766.268	2.925.045.199.703
Tài sản cố định không thể phân bổ	-	-	-	21.288.903.550
Xây dựng cơ bản dở dang	93.891.008.782	1.328.007.391.793	3.355.498.186.579	4.777.396.587.154
Các khoản phải thu	528.985.016.978	1.220.749.203.010	43.834.479.490	1.793.568.699.478
Hàng tồn kho	24.280.357.845	-	12.518.370.960	36.798.728.805
Tài sản ngắn hạn, dài hạn khác	54.884.867.553	-	415.046.130.402	469.930.997.955
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	829.923.528.516
Tổng tài sản				10.853.952.645.161
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	108.620.303.404	1.419.076.625.434	214.395.659.834	1.742.092.588.672
Phải trả tiền vay	625.184.373.052	-	4.938.734.893.697	5.563.919.266.749
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	282.715.304.447
Tổng nợ phải trả				7.588.727.159.868

6.3 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp và hoạt động khác	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	81.163.585.636	228.724.700.874	288.441.512.098	598.329.798.608
Giảm trừ doanh thu	(3.396.084.173)	(7.332.556)	-	(3.403.416.729)
Doanh thu thuần	77.767.501.463	228.717.368.318	288.441.512.098	594.926.381.879
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Lợi nhuận trước thuế	(19.435.276.021)	33.455.384.247	41.837.486.067	55.857.594.293
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.394.291.233	6.789.390.872	6.428.544.023	14.612.226.128
Lợi nhuận trong kỳ	(20.829.567.254)	26.665.993.375	35.408.942.044	41.245.368.165

6.4 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	319.443.431.083	324.184.082.083
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.763.691.247.275	1.131.814.146.637
Các khoản cho vay	29.642.202.203	50.932.232.203
Đầu tư ngắn hạn	58.478.302.811	246.331.476.176
Đầu tư dài hạn	11.130.000.000	11.130.000.000
Tổng	2.182.385.183.372	1.764.391.937.099
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	5.563.919.266.749	5.314.652.739.737
Phải trả người bán và phải trả khác	1.704.938.663.580	1.796.829.166.993
Chi phí phải trả	82.716.012.234	140.289.088.202
Tổng	7.351.573.942.563	7.251.770.994.932

6.4 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

6.4 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
30/06/2018			
Phải trả người bán và phải trả khác	535.787.493.296	1.169.151.170.284	1.704.938.663.580
Chi phí phải trả	82.716.012.234	-	82.716.012.234
Các khoản vay	124.500.162.691	5.439.419.104.058	5.563.919.266.749
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
01/01/2018			
Phải trả người bán và phải trả khác	618.058.197.288	1.178.770.969.705	1.796.829.166.993
Chi phí phải trả	140.289.088.202	-	140.289.088.202
Các khoản vay	19.299.258.559	5.295.353.481.178	5.314.652.739.737

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
30/06/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	319.443.431.083	-	319.443.431.083
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.533.252.838.228	230.438.409.047	1.763.691.247.275
Các khoản cho vay	29.642.202.203	-	29.642.202.203
Đầu tư ngắn hạn	58.478.302.811	-	58.478.302.811
Đầu tư dài hạn	-	11.130.000.000	11.130.000.000
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	324.184.082.083	-	324.184.082.083
Phải thu khách hàng và phải thu khác	841.371.021.925	290.443.124.712	1.131.814.146.637
Các khoản cho vay	50.932.232.203	-	50.932.232.203
Đầu tư ngắn hạn	246.331.476.176	-	246.331.476.176
Đầu tư dài hạn	-	11.130.000.000	11.130.000.000

6.5 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Thúy

Trần Thị Thanh

Nguyễn Văn Dương